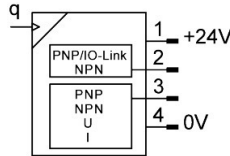


# Cảm biến lưu lượng SFAH-0.5U-Q4S-PNLK-PNVBA-L1

Số bộ phận: 8058463

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                                 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                                   | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)         | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)       | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                   |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                                                           |
| Kích thước đo                               | Lưu lượng lớn<br>Lưu lượng dòng chảy                                    |
| Hướng dòng chảy                             | một chiều                                                               |
| Nguyên tắc đo lường                         | hiệt                                                                    |
| Phương pháp đo lường                        | Heat Transfer (Truyền nhiệt)                                            |
| Giá trị ban đầu phạm vi đo lưu lượng        | 0.01 l/ph                                                               |
| Giá trị cuối phạm vi đo lưu lượng           | 0.5 l/ph                                                                |
| Áp suất vận hành                            | -0.9 bar...10 bar                                                       |
| Môi chất vận hành                           | Argon<br>Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]<br>Nitơ                   |
| Nhiệt độ trung bình                         | 0 °C...50 °C                                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh              | 0 °C...50 °C                                                            |
| Nhiệt độ danh nghĩa                         | 23 °C                                                                   |
| Độ chính xác của giá trị dòng chảy          | ± (2% omv + 1% FS)                                                      |
| Độ lặp lại điểm 0 trong ±% FS               | 0.2 %FS                                                                 |
| Độ chính xác lặp lại dải theo ± %FS         | 0.8 %FS                                                                 |
| Hệ số nhiệt độ kẹp trong ±% FS/K            | thông thường 0,15% FS/K                                                 |
| Phạm vi ảnh hưởng áp suất trong ±% FS / bar | 1 %FS/bar                                                               |
| Đầu ra chuyển mạch                          | 2 x PNP hoặc 2 x NPN có thể chuyển đổi                                  |
| Chức năng chuyển mạch                       | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng<br>Giám sát sự khác biệt tự động |
| Chức năng phần tử chuyển mạch               | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                                        |
| Dòng điện đầu ra tối đa                     | 100 mA                                                                  |

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                                                                        |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầu ra tương tự                          | 0 - 10 V<br>4 - 20 mA<br>1 - 5 V                                                                               |
| Giá trị ban đầu của đặc tính dòng chảy   | 0 l/ph                                                                                                         |
| Giá trị cuối cùng của đặc tính dòng chảy | 0.5 l/ph                                                                                                       |
| Đầu ra dòng điện trở tải tối đa          | 500 Ohm                                                                                                        |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp   | 20 kOhm                                                                                                        |
| Chống chịu ngắn mạch                     | có                                                                                                             |
| Khả năng chống quá tải                   | có sẵn                                                                                                         |
| Giao thức                                | Kết nối IO-Link                                                                                                |
| IO-Link, phiên bản giao thức             | Thiết bị V 1.1                                                                                                 |
| Liên kết IO, hồ sơ                       | Cấu hình cảm biến thông minh                                                                                   |
| IO-Link, các lớp chức năng               | Kênh dữ liệu nhị phân (BDC)<br>Biến dữ liệu quy trình (PDV)<br>Nhận điện<br>Chẩn đoán<br>Kênh dạy              |
| IO-Link, Communication mode              | COM2 (38,4 kBaud)                                                                                              |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO               | Có                                                                                                             |
| IO-Link, Port class                      | A                                                                                                              |
| IO-Link, xử lý độ rộng dữ liệu IN        | 3 Byte                                                                                                         |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN   | 1 bit BDC (Giám sát thể tích)<br>14 bit PDV (Giá trị đo lưu lượng)<br>2 bit BDC (Giám sát dòng chảy)           |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN     | Giá trị đo khối lượng/thể tích 32 bit                                                                          |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu      | 4 ms                                                                                                           |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu          | 0.5 KB                                                                                                         |
| Dải điện áp hoạt động DC                 | 22 V...26 V                                                                                                    |
| Dòng điện chạy không tải                 | 25 mA                                                                                                          |
| Chống phân cực                           | cho tất cả các kết nối điện                                                                                    |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối            | Giắc cắm                                                                                                       |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối       | Sơ đồ kết nối L1)                                                                                              |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây         | 4                                                                                                              |
| Kiểu gắn                                 | với phụ kiện                                                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                           | bất kỳ                                                                                                         |
| Cổng nối khí nén                         | đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm                                                                                   |
| Cổng nối khí nén, hướng ra               | thẳng                                                                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                     | 60 g                                                                                                           |
| Vật liệu vỏ                              | PA gia cố                                                                                                      |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất               | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa<br>Epoxy<br>NBR<br>PA gia cố<br>Silicon<br>Silicon nitride<br>thép hợp kim không gỉ |
| Kiểu hiển thị                            | LCD phát sáng nhiều màu                                                                                        |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị             | g<br>g/min<br>l<br>l/h<br>l/phút<br>sft<br>scft/h                                                              |
| Các tùy chọn cài đặt                     | Liên kết IO<br>Teach-In<br>thông qua màn hình và các nút                                                       |
| Chống can thiệp                          | Liên kết IO<br>Mã PIN                                                                                          |

| Đặc tính             | Giá trị                 |
|----------------------|-------------------------|
| Mức độ bảo vệ        | IP40                    |
| Giảm áp suất         | 5 mbar                  |
| Lớp bảo vệ           | III                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 2 - bị ăn mòn vừa phải  |
| Tuân thủ LABS        | VDMA24364-B2-L          |
| Loại phòng sạch      | Loại 4 theo ISO 14644-1 |
| mức độ ô nhiễm       | 3                       |